

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

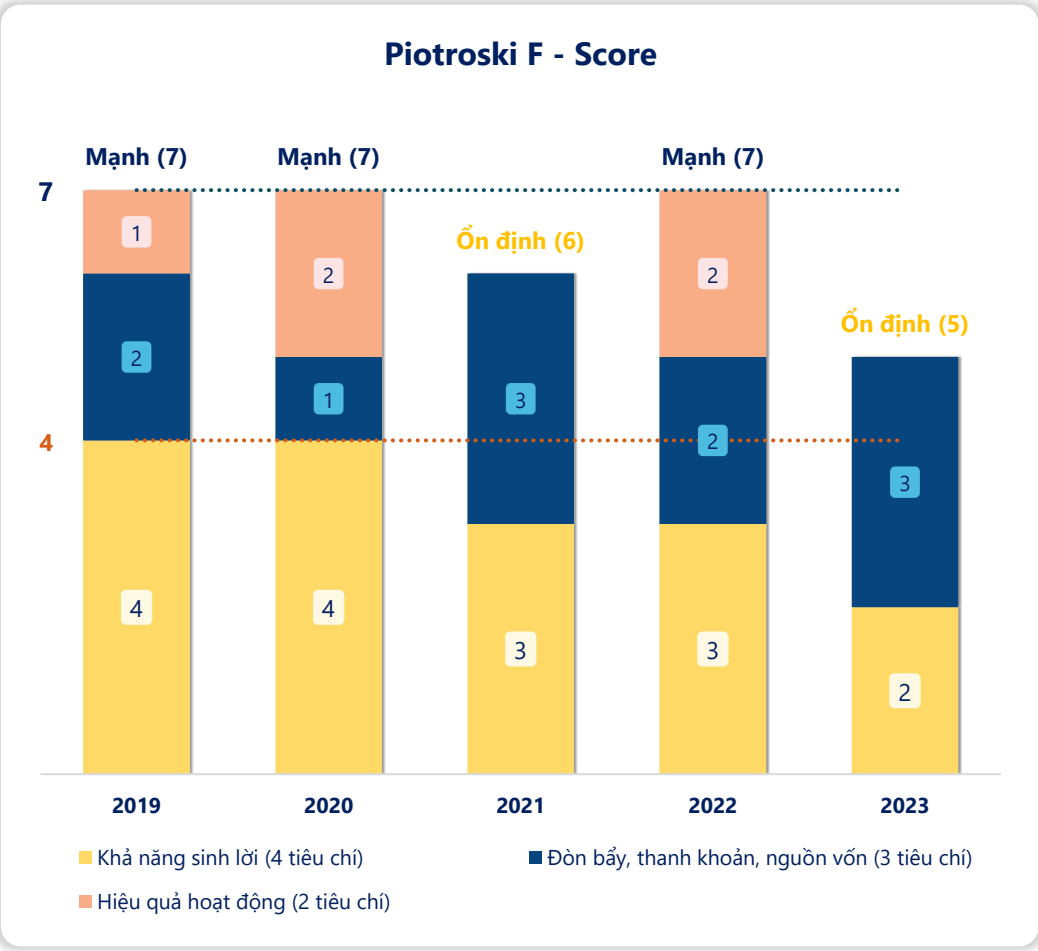
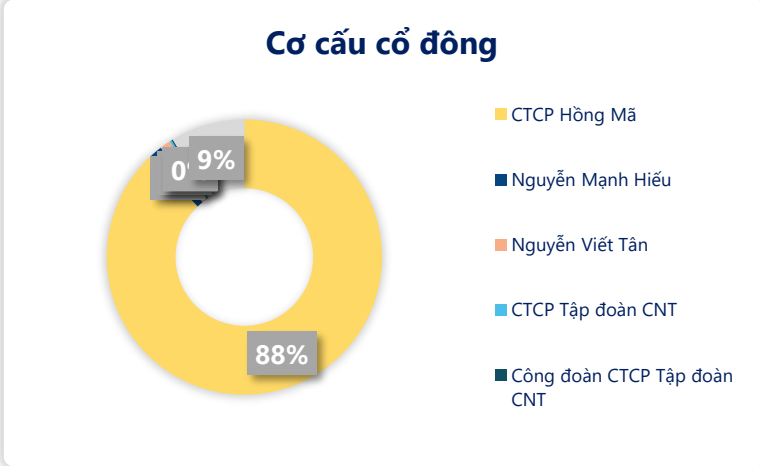
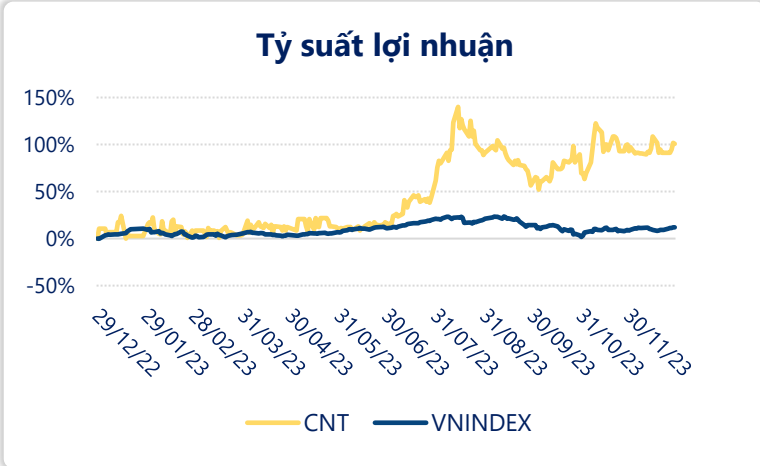
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	24.9%	59.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
364	YoY
tỷ VNĐ	▼ 47.0
	▼ 11.4%

LN sau thuế	2023
214	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.0
	▲ 8.9%

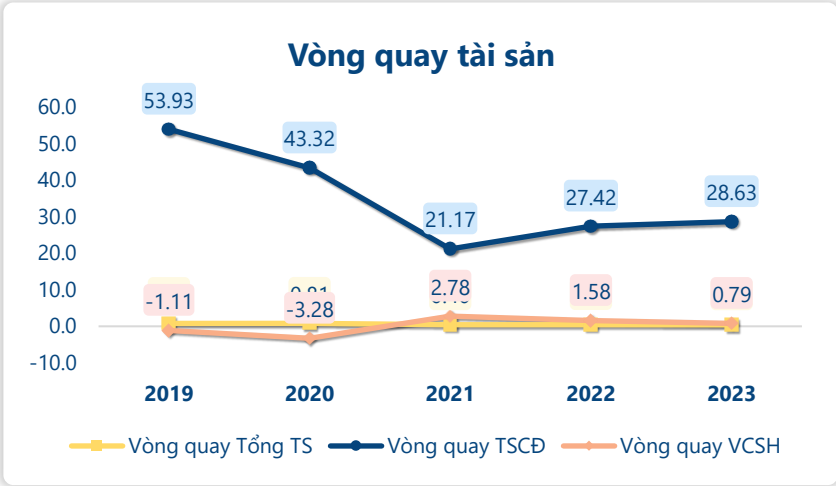
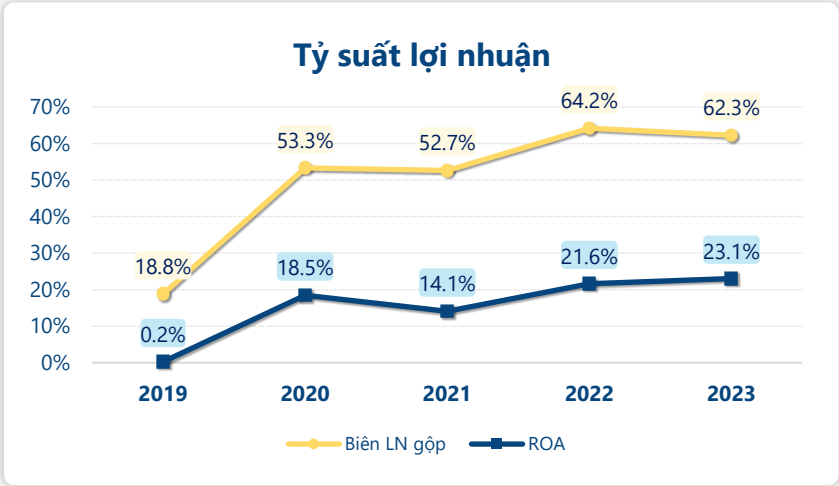
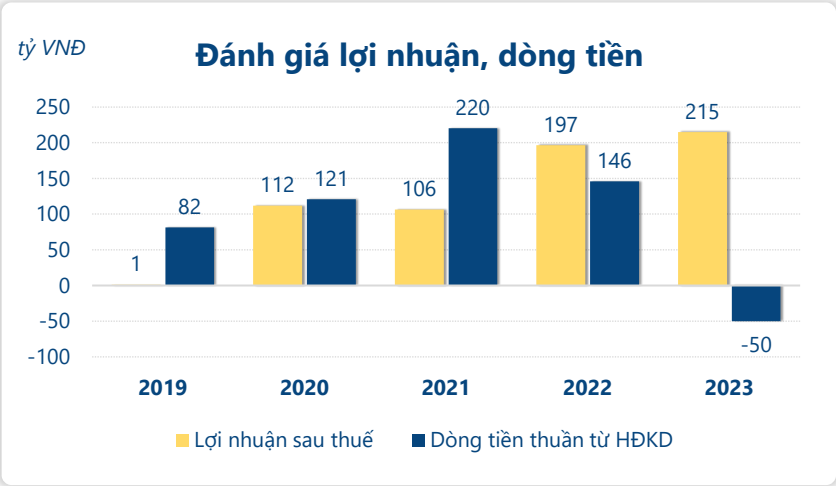


Năm **2023**, F-Score của **CNT** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

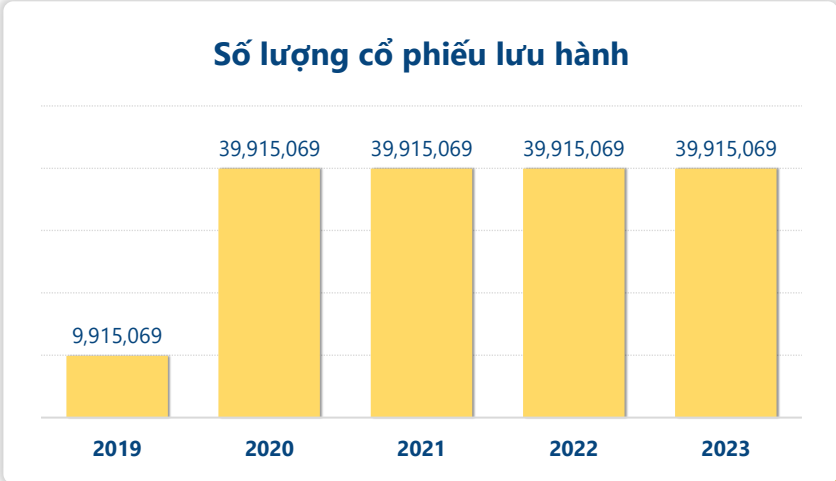
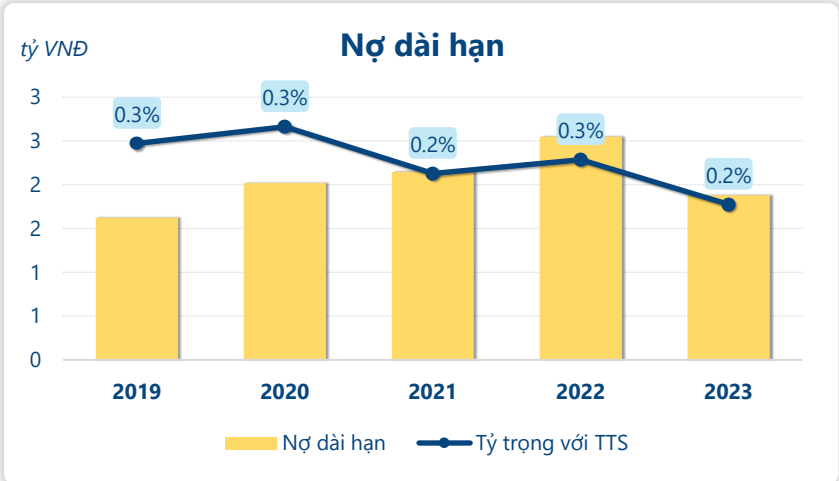
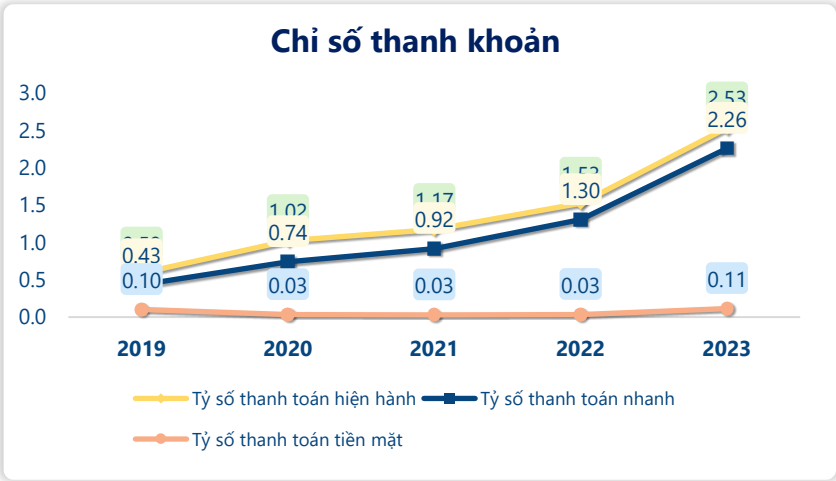
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CNT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	954	956	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	905	908	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	40.2	20.6	94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	592	613	-3.4%
Phải thu ngắn hạn	149	99.2	50.0%
Hàng tồn kho	93.0	132	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	30.7	43.3	-29.2%
Tài sản dài hạn	48.6	47.9	1.7%
Phải thu dài hạn	3.22	4.86	-33.7%
Tài sản cố định	11.8	13.6	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.63	4.50	47.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	17.4	29.4%
Tài sản dài hạn khác	4.38	7.35	-40.3%
Lợi thế thương mại	0.08	0.10	-16.7%
Nợ phải trả	374	598	-37.4%
Nợ ngắn hạn	371	595	-37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.0	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	27.7	-44.1%
Nợ dài hạn	3.08	2.55	20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.53	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	358	61.8%
Vốn chủ sở hữu	579	358	61.8%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	399	490	306	411	364
Giá vốn hàng bán	324	229	145	147	137
Lợi nhuận gộp	75.0	261	161	264	227
Doanh thu HĐTC	9.76	10.8	22.4	40.2	59.8
Chi phí TC	18.6	8.80	1.90	1.14	3.06
Chi phí lãi vay	18.5	8.50	1.57	1.14	1.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	18.5	43.5	31.1	25.7	13.4
Chi phí QLDN	42.4	84.8	32.3	41.0	19.2
LN thuần từ HĐKD	5.34	135	118	236	251
Lợi nhuận khác	-3.44	-0.55	1.68	3.18	2.40
LN trước thuế	1.91	134	120	239	253
Lợi nhuận sau thuế	1.50	114	106	197	214
LNST của CĐ cty mẹ	1.28	112	106	197	215

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.6	121	220	146	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.16	-185	-214	-143	63.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	-9.27	-5.49	-2.50	4.10
Tiền đầu kỳ	1.32	92.1	19.1	20.2	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	90.8	-73.0	1.14	0.38	18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	92.1	19.1	20.2	20.6	38.7